

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 119/2026/DS-ST

Ngày: 24-4-2026

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Lê Đăng Phương và Hồ Thị Kim Liên.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Phan Ý Vy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Tạ Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 392/2026/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2026 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2026/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2026/QĐST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1974;

Cư trú: số A, Lê Thị Hồng G, khóm B, phường B, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Trương Hoàng G1, sinh năm 1980; cư trú: Tổ G, khu phố A, xã A, tỉnh An Giang tham gia tố tụng theo văn bản uỷ lập ngày 03/12/2025. (có mặt)

- Bị đơn:

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1979; (vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1970; (vắng mặt)

Cùng cư trú: số G, đường số B, khóm T, phường L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Quang M trình bày:

Vào ngày 19/11/2024, ông Nguyễn Quang M cùng ông Nguyễn Văn H cùng bà Nguyễn Thị H1 có đến Văn phòng thừa phát lại Trần Hải Q lập di bằng cho

ông Nguyễn Văn H cùng bà Nguyễn Thị H1 vay tiền với nội dung như sau: Với sự chứng kiến của Văn P thừa phát lại Trần Hải Q, ông M có giao số tiền mặt là: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) cho ông Nguyễn Văn H cùng bà Nguyễn Thị H1 để làm chi phí thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất tọa lạc tại 20 T6, đường số D, khóm T, Phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay đường số D, khóm T, phường L, tỉnh An Giang). Do bà Lê Thị T chết để lại, hai bên có thỏa thuận sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 sẽ ủy quyền cho ông M thực hiện các giao dịch dân sự liên quan đến thửa đất đang đứng tên và giao cho ông M giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không đòi hỏi lợi ích vật chất nào khác.

Ngoài thỏa thuận lập vi bằng ông M giao tiền cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 thì phải trả cho ông M thêm lãi suất 2%/tháng là 4.000.000 đồng/tháng, tính từ ngày 19/11/2024. Đến ngày 03/03/2025 ông H, bà H1 báo cho ông M bên ngân hàng chính sách xã hội bà Lê Thị T còn nợ số tiền là: 20.000.000 đồng gốc và 3.485.500 đồng lãi xin vay tiếp để trả ngân hàng chính sách, thì UBND thành phố L mới giao thủ tục làm giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nên ông M chuyển tiếp 25.000.000 đồng cho ông H trả ngân hàng chính sách vào ngày 03/03/2025 và vẫn tính lãi suất 2% như thỏa thuận. Thì đến ngày 10/03/2025 thì ông H, bà H1 điện báo ông M, Ban Q2 khu vực L báo là phải nộp số tiền 28.000.000 đồng thì mới tắt toán đủ số tiền mua nền chậm trả, thì mới giao nền, ông M tiếp tục chuyển cho ông H thêm 28.000.000 đồng để trả cho BQLDA, thì vẫn tính lãi suất 2%/tháng. Trong thời gian ông M giao tiền đến nay đã gần 6 tháng mà ông H, bà H1 không giao giấy tờ ông M giữ theo thỏa thuận và cũng không đóng lãi gì cho ông M, ông M đi đến nhà tìm ông H, bà H1 thì ông H, bà H1 trốn ông M không tìm được.

Do đó, nguyên đơn ông Nguyễn Quang M khởi kiện yêu cầu buộc Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả lại số tiền gốc là 255.000.000 đồng và lãi suất 2%/tháng từ ngày 19/11/2024, tạm tính đến ngày 10/11/2025 là 61.200.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 316.000.000 đồng (Ba trăm mười sáu triệu đồng). Đồng thời, yêu cầu bị đơn phải chịu lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 10/11/2025 đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên hoà giải, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu buộc Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả lại số tiền gốc là 253.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày 19/11/2024, tạm tính đến ngày 10/11/2025 là 25.300.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 278.300.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng). Nguyên đơn đồng ý rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 37.900.000 đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 vắng mặt không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H vắng mặt tại phiên toà, nhưng có trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2025:

Ông H thừa nhận ông H có nợ ông M số tiền 200.000.000 đồng có lập vì bằng có ông H và chị H1 là chị ruột của ông ký tên; số tiền 25.000.000 đồng và 28.000.000 đồng ông M trả tiền thay để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đất của mẹ ông, tổng cộng ông nợ ông M số tiền 253.000.000 đồng, ông đồng ý trả nợ cho ông M và cách thức thực hiện việc trả nợ sẽ thực hiện tại giai đoạn thi hành án.

Ông H yêu cầu ông M hỗ trợ trả lại toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ ông H lại cho ông H để ông H tự làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tìm cách trả nợ cho ông M.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 53.000.000đồng, không yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm liên đới với ông H trả tiền cho ông M và chỉ yêu cầu tính lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc tính từ ngày 01/12/2025. Nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện gồm: Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Quang M số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc tính từ ngày 01/12/2025. Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Quang M số tiền 53.000.000đồng (Năm mươi ba triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc tính từ ngày 01/12/2025.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý và tại phiên tòa là đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn bà H1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn nên chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang M về yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 trả số tiền 37.900.000đ.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 liên đới với ông Nguyễn Văn H trả cho ông Nguyễn Quang M số tiền 53.000.000đ

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang M

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Quang M số tiền 200.000.000đ, lãi suất 10%/năm kể từ ngày 01/12/2025

đến khi xét xử sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Quang M số tiền 53.000.000đ, lãi suất 10%/năm kể từ ngày 01/12/2025 đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp phát sinh giữa ông Nguyễn Quang M và ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vay tài sản nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường L, tỉnh An Giang nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 9 – An Giang thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng bị đơn.

[2] Về nội dung:

Ông Nguyễn Quang M khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả lại số tiền gốc là 255.000.000 đồng và lãi suất 2%/tháng từ ngày 19/11/2024, tạm tính đến ngày 10/11/2025 là 61.200.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 316.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu là Vi bằng số 100/2024/VB-TPLTHQ ngày 19/11/2024 (bản chính), Phiếu giao dịch ngày 03/3/2025 (bản chính), Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước ngày 10/3/2025 (bản photo).

Tại phiên hoà giải, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu buộc Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả lại số tiền gốc là 253.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày 19/11/2024, tạm tính đến ngày 10/11/2025 là 25.300.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 278.300.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng). Nguyên đơn đồng ý rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 37.900.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

Theo Vi bằng số 100/2024/VB-VPTPLTHQ ngày 19/11/2024 của Văn phòng T1, xác định giữa ông Nguyễn Minh Q1 và ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 có xác lập hợp đồng vay tài sản với số tiền 200.000.000 đồng, không thỏa thuận về lãi suất và kỳ hạn vay. Như vậy, hợp đồng vay được xác lập giữa ông M và ông H, bà H1 là hợp đồng vay không thỏa thuận lãi suất và kỳ hạn vay trên cơ sở tự do, tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp

luật, phù hợp theo quy định tại Điều 117, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Do ông H, bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông M yêu cầu ông H, bà H1 trả số tiền 200.000.000 đồng là có căn cứ theo Điều 288, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với số tiền gốc vay 53.000.000 đồng của hai lần thanh toán, tại phiên toà đại diện uỷ quyền của nguyên đơn rút lại yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm liên đới với ông H trả cho ông M. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn đối với bị đơn bà H1. Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2026 bị đơn ông M có trình bày “....số tiền 25.000.000 đồng và 28.000.000 đồng ông M trả tiền thay để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đất của mẹ tôi, tổng cộng tôi nợ ông M số tiền 253.000.000 đồng, tôi đồng ý trả nợ cho ông M và cách thức thực hiện việc trả nợ sẽ thực hiện tại giai đoạn thi hành án”. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay gốc là 53.000.000 đồng, buộc ông H trả cho ông M số tiền vay gốc 53.000.000 đồng.

Về yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay: Hợp đồng vay tài sản giữa ông H với bị đơn là hợp đồng vay không kỳ hạn và không thoả thuận lãi suất. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 10%/năm từ ngày 19/11/2024 đến khi xét xử. Tại phiên toà đại diện uỷ quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu tính lãi suất 10%/năm từ ngày 01/12/2025 (ngày nộp đơn khởi kiện) đến khi xét xử. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên phù hợp với quy định tại Điều 5 và Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, ông M yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay gốc kể từ ngày 01/12/2025 với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở để chấp nhận.

Tiền lãi từ ngày 01/12/2025 đến ngày 24/4/2026 là 144 ngày. Tiền lãi đối với số tiền gốc 200.000.000 đồng là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 144 \text{ ngày} = 7.890.000 \text{ đồng}$; Tiền lãi đối với số tiền gốc 53.000.000 đồng là: $53.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 144 \text{ ngày} = 2.091.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho ông M số tiền là: $200.000.000 \text{ đồng} + 7.890.000 \text{ đồng} = 207.890.000 \text{ đồng}$; tổng cộng ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả cho ông M số tiền là: $53.000.000 \text{ đồng} + 2.091.000 \text{ đồng} = 55.091.000 \text{ đồng}$.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà H1 không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như không tham dự phiên tòa và cũng không cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 10.394.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu 2.754.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Quang M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 5 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 147; Điều 463; khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điểm a khoản 2 Điều 5; Điều 6 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang M đối với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1.

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Quang M số tiền 207.890.000 đồng (Hai trăm lẻ bảy triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng), trong đó số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/12/2025 đến ngày 24/4/2026 là 7.890.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Quang M số tiền 55.091.000 đồng (Năm mươi lăm triệu, không trăm chín mươi một nghìn đồng), trong đó số tiền vay gốc là 53.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/12/2025 đến ngày 24/4/2026 là 2.091.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/4/2026) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang M về yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 trả số tiền 37.900.000 đồng và số tiền lãi 15.319.000 đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang M đối với bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 liên đới với ông Nguyễn Văn H trả cho ông Nguyễn Quang M số tiền 53.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 10.394.500 đồng (Mười triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu 2.754.500 đồng (Hai triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Quang M được nhận lại 7.905.000 đồng (Bảy triệu, chín trăm linh năm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010381 ngày 28/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 9 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Kiên